

2025 Easy Sport Competition - Fujifilm Mini-squash Competition 簡易運動大賽 -富士菲林小型壁球比賽

Division 組別:

Boys A Grade 男子甲組

Date 日期:

2024/05/10, 2024/05/11, 2024/05/17

Venue 比賽場地:

Hong Kong Squash Centre (23 Cotton Tree Drive, Hong Kong) 香港壁球中心 (香港金鐘紅棉路23號)

Main Draw 主要賽事

Round 1	Round 2	Round 3	Quarter-Finals	Semi-Finals	Final
--	(1) WANG QIANEN 王乾恩 (聖安多尼) 2025-05-11 / 10:00 / Crt 8 TBC	TBC	TBC	TBC	TBC
(2) CHOW CHING HIN 周靖軒 (基福) 2025-05-10 / 09:20 / Crt 9	TBC	2025-05-11 / 15:20 / Crt 9	TBC	TBC	TBC
(3) YIP GRIFFIN HONGSUN 葉匡宸 (拔萃男附小)	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC
(4) FONG CHUN YIN 方駿然 (基福) 2025-05-10 / 09:20 / Crt 8	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC
(5) KOON TING KONG 官霆剛 (沙官小)	2025-05-11 / 10:00 / Crt 11	TBC	TBC	TBC	TBC
(6) LEUNG NGO SAN 梁敬榮 (何壽南) 2025-05-10 / 09:20 / Crt 11	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC
(7) YUEN TSZ HIN 袁梓軒 (奉基)	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC
(8) TANG CHEUK NAM 鄧焯楠 (聖約瑟) 2025-05-10 / 09:20 / Crt 7	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC
(9) TSE YAU KAN 謝祐勳 (浸信聯會)	2025-05-11 / 10:00 / Crt 7	TBC	TBC	TBC	TBC
(10) CHO YAT LONG 曹逸朗 (何壽南) 2025-05-10 / 09:20 / Crt 10	TBC	2025-05-11 / 15:20 / Crt 8	TBC	TBC	TBC
(11) CHAN SHUN TING 陳信霆 (沙官小)	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC
(12) HUI MING SEN BROWN 許鳴宸 (李炳) 2025-05-10 / 09:40 / Crt 9	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC
(13) LIN KANG HAO 林庚豪 (基法)	2025-05-11 / 10:00 / Crt 10	TBC	TBC	TBC	TBC
--	(14) KWAN KING LOK 關敬諾 (沙官小)	TBC	TBC	TBC	TBC
--	(15) WAN SHING YAU 溫承祐 (李炳) 2025-05-11 / 10:20 / Crt 9	TBC	TBC	TBC	TBC
(16) HO CHUN LOK 何晉樂 (基福) 2025-05-10 / 09:40 / Crt 8	TBC	2025-05-11 / 15:20 / Crt 11	TBC	TBC	TBC
(17) TSE YAU CHUN 謝祐駿 (浸信聯會)	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC
(18) LEE TSZ HO 李梓豪 (聖約瑟) 2025-05-10 / 09:40 / Crt 11	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC
(19) TSANG LONG HANG 曾朗恆 (正覺)	2025-05-11 / 10:20 / Crt 8	TBC	TBC	TBC	TBC
(20) YIP TIN RONG 葉天明 (浸信聯會) 2025-05-10 / 09:40 / Crt 7	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC
(21) WONG TSZ WANG CLAYTON 王子弘 (何壽南)	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC
(22) LEUNG SHUN HEI 梁信希 (浸信聯會) 2025-05-10 / 09:40 / Crt 10	TBC	2025-05-11 / 15:20 / Crt 7	TBC	TBC	TBC
(23) LAM CHUN LOK 林俊洛 (沙官小)	2025-05-11 / 10:20 / Crt 11	TBC	TBC	TBC	TBC
(24) LEE CHAK LONG 李澤朗 (正覺) 2025-05-10 / 10:00 / Crt 9	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC
(25) KOO YAT FAY RALPH 古逸飛 (浸信聯會)	TBC	2025-05-11 / 15:20 / Crt 7	TBC	TBC	TBC
(26) TSE KA CHUN 謝嘉進 (基福) 2025-05-10 / 10:00 / Crt 8	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC
(27) TSE CHEUK LAM EDEN 謝卓森 (李炳)	2025-05-11 / 10:20 / Crt 7	TBC	TBC	TBC	TBC
--	(28) CHENG HEI YU 鄭熙宇 (聖約瑟)	TBC	TBC	TBC	TBC
--	(29) CHOY HON TING 蔡瀚霆 (救世軍章理) 2025-05-11 / 10:20 / Crt 10	TBC	TBC	TBC	TBC
(30) CHEUNG YU PAK 張予柏 (浸信聯會) 2025-05-10 / 10:00 / Crt 11	TBC	2025-05-11 / 15:40 / Crt 9	TBC	TBC	TBC
(31) LIN HEI CHIT 連希哲 (正覺)	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC
(32) LO CHUN HIN ALSTON 羅尚軒 (基福) 2025-05-10 / 10:00 / Crt 7	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC
(33) CHENG HEI SEN 鄭熙辰 (聖約瑟)	2025-05-11 / 10:40 / Crt 9	TBC	TBC	TBC	TBC
(34) MO SHING TSANG 巫承錚 (何壽南) 2025-05-10 / 10:00 / Crt 10	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC
(35) CHEUNG HO WANG 張浩泓 (救世軍章理)	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC
(36) CHEUNG SKY 張駿天 (沙官小) 2025-05-10 / 10:20 / Crt 9	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC
(37) CHIU YIN LUNG TEVIS 趙彥隆 (拔萃男附小)	2025-05-11 / 10:40 / Crt 8	TBC	TBC	TBC	TBC
(38) CHUI TSZ YUEN 徐梓源 (何壽南) 2025-05-10 / 10:20 / Crt 8	TBC	2025-05-11 / 15:40 / Crt 8	TBC	TBC	TBC
(39) MAK KA CHUN 麥家臻 (正覺)	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC
(40) LUI PARKSON BRYAN 呂柏榮 (拔萃男附小) 2025-05-10 / 10:20 / Crt 11	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC
(41) CHEN YONGZHEN 陳鑣圳 (奉基)	2025-05-11 / 10:40 / Crt 11	TBC	TBC	TBC	TBC
--	(42) YU CHUN YEUNG YANIS 俞振洋 (奉基)	TBC	TBC	TBC	TBC
--	(43) LEE CHUN YUEN AIDEN 李鎮源 (拔萃男附小) 2025-05-11 / 10:40 / Crt 7	TBC	TBC	TBC	TBC
(44) CHAN TSZ NGO 陳子傲 (正覺) 2025-05-10 / 10:20 / Crt 7	TBC	2025-05-11 / 15:40 / Crt 11	TBC	TBC	TBC
(45) TANG LONG YIN 鄧朗然 (聖約瑟)	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC
(46) MORRIS BRANDON QUINN 欣子珏 (拔萃男附小) 2025-05-10 / 10:20 / Crt 10	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC
(47) CHEUNG KING LAM 張景琳 (何壽南)	2025-05-11 / 10:40 / Crt 10	TBC	TBC	TBC	TBC
(48) CHUNG CHI LAM 鍾智霖 (聖安多尼) 2025-05-10 / 10:40 / Crt 9	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC
(49) WONG HIN WAI 王顯維 (正覺)	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC
(50) CHAN NGOK NAM 陳岳南 (李炳) 2025-05-10 / 10:40 / Crt 8	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC
(51) KWOK YAU YAU 郭宥佑 (沙官小)	2025-05-11 / 11:00 / Crt 9	TBC	TBC	TBC	TBC
(52) WONG WAI HIM 黃偉謙 (救世軍章理) 2025-05-10 / 10:40 / Crt 11	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC
(53) WONG WANG CHING 黃宏正 (基福)	TBC	2025-05-11 / 15:40 / Crt 7	TBC	TBC	TBC
(54) CHONG HOI PUI 莊凱培 (基法) 2025-05-10 / 10:40 / Crt 7	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC
(55) LIU JASON CHUN SHING 廖俊誠 (拔萃男附小)	2025-05-11 / 11:00 / Crt 8	TBC	TBC	TBC	TBC
--	(56) SUEN WAI KI 孫煒鎬 (聖約瑟)	TBC	TBC	TBC	TBC

2025 Easy Sport Competition - Fujifilm Mini-squash Competition 簡易運動大賽 - 富士菲林小型壁球比賽

Division 組別:

Boys B Grade 男子乙組

Date 日期:

2024/05/10, 2024/05/11, 2024/05/17

Venue 比賽場地:

Hong Kong Squash Centre (23 Cotton Tree Drive, Hong Kong) 香港壁球中心 (香港金鐘紅棉路23號)

Main Draw 主要賽事

Round 1	Round 2	Round 3	Quarter-Finals	Semi-Finals	Final
--	(1) SIU HO LUN 蕭漢鏞(何壽南) 2025-05-11 / 09:00 / Crt 9 TBC	TBC 2025-05-11 / 14:40 / Crt 9 TBC	TBC 2025-05-17 / 10:00 / Crt 9 TBC	TBC 2025-05-17 / 11:40 / Crt 9 TBC	
(2) WAN AIDEN(HKIS) 2025-05-10 / 13:40 / Crt 8					
(3) CHENG CHING LONG 鄭靖灝(沙官小)					
(4) CHENG KWUN FUNG 鄭冠鋒(正覺) 2025-05-10 / 13:40 / Crt 11	TBC 2025-05-11 / 09:00 / Crt 8 TBC				
(5) LAM CODY 林子添(浸信聯會)					
(6) CHEUNG YI CHING 張爾正(沙官小) 2025-05-10 / 13:40 / Crt 7					
(7) CHIU HO YIN 趙浩延(奉基)					
(8) TONG TSZ YUI 湯子睿(正覺) 2025-05-10 / 13:40 / Crt 10	TBC 2025-05-11 / 09:00 / Crt 11 TBC				
(9) TAM KI FUNG 譚淇鋒(何壽南)					
(10) CHEN YAT KUEN 陳逸權(基福) 2025-05-10 / 14:00 / Crt 9		TBC 2025-05-11 / 14:40 / Crt 8 TBC			
(11) CHEN YAU LAM 陳佑霖(正覺)					
(12) CHAN PAK YUI 陳柏睿(沙官小) 2025-05-10 / 14:00 / Crt 8	TBC 2025-05-11 / 09:00 / Crt 7 TBC				
(13) YIP YUI HEI 葉睿熙(聖約瑟)					
(14) LEUNG LOK HEI 梁銘添(基法) 2025-05-10 / 14:00 / Crt 11					
(15) LI ASHER 李顯陽(拔萃男附小)					
--	(16) TSEUNG TSZ HANG 蔣梓恆(何壽南) 2025-05-11 / 09:00 / Crt 10 TBC	TBC 2025-05-11 / 14:40 / Crt 11 TBC	TBC 2025-05-17 / 10:00 / Crt 8 TBC		TBC 2025-05-17 / 13:20 / Crt 9 TBC
(17) CHENG SHING HIN 鄭丞軒(李炳)					
(18) WONG WUI MAN 黃晉文(基福)					
(19) LI WAN HEI 李允希(培正) 2025-05-10 / 14:00 / Crt 10	TBC 2025-05-11 / 09:20 / Crt 9 TBC				
(20) YEUNG HO WAN ANSON 楊皓雲(聖約瑟)					
(21) LEE SI YAO MARVIN 李斯耀(拔萃男附小) 2025-05-10 / 14:20 / Crt 9					
(22) NG YIN FUNG 吳彥鋒(正覺)					
(23) WONG CHUNG FAI 黃頌暉(基福) 2025-05-10 / 14:20 / Crt 8	TBC 2025-05-11 / 09:20 / Crt 8 TBC				
(24) CHAN YUI CHING, KAYDEN 陳睿政(奉基)					
(25) LEUNG CHUNG LONG 梁仲朗(基法) 2025-05-10 / 14:20 / Crt 11		TBC 2025-05-11 / 14:40 / Crt 7 TBC			
(26) CHEUNG AIDEN KINLONG 張焯朗(培正)					
(27) AU MO HIN HINSON 區武軒(李炳) 2025-05-10 / 14:20 / Crt 7	TBC 2025-05-11 / 09:20 / Crt 11 TBC				
(28) MA WING HEI 馬榮熙(沙官小)					
--	(29) CHAN SUNG YU 陳崇瑜(聖約瑟)				
--	(30) LAM SEN UE WALLACE 藍晨宇(李炳) 2025-05-11 / 09:20 / Crt 7 TBC	TBC 2025-05-11 / 15:00 / Crt 9 TBC	TBC 2025-05-17 / 10:00 / Crt 11 TBC		TBC 2025-05-17 / 13:20 / Crt 8 TBC
(31) LIAO QINGYAN 廖清岩(奉基) 2025-05-10 / 14:20 / Crt 10					
(32) YE CHUN HONG 葉俊康(李炳)					
(33) LAU HAU LUN 劉孝倫(聖約瑟) 2025-05-10 / 14:40 / Crt 9	TBC 2025-05-11 / 09:20 / Crt 10 TBC				
(34) YEUNG KA HEI KASON 楊嘉熙(何壽南)					
(35) CHAN NGO YIN 陳遊賢(培正) 2025-05-10 / 14:40 / Crt 8					
(36) CHEUNG KIN HEI AIDEN 張建熙(拔萃男附小)					
(37) LAI CHAK HIN 賴澤軒(基福) 2025-05-10 / 14:40 / Crt 11	TBC 2025-05-11 / 09:40 / Crt 9 TBC				
(38) DENG YU HANG 鄧宇航(李炳)					
(39) YAU MING CHI 邱明智(何壽南) 2025-05-10 / 14:40 / Crt 7		TBC 2025-05-11 / 15:00 / Crt 8 TBC			
(40) DANIEL LIU(HKIS)					
(41) LEUNG HOI YAU 梁凱圓(正覺) 2025-05-10 / 14:40 / Crt 10	TBC 2025-05-11 / 09:40 / Crt 8 TBC				
(42) LAI YIN SHING MAXIM 賴賢城(聖約瑟)					
--	(43) CHAN HEI MAN 陳希文(浸信聯會)				
(44) NG CHEUK CHUN 吳卓駿(沙官小) 2025-05-10 / 15:00 / Crt 9	TBC 2025-05-11 / 09:40 / Crt 11 TBC				
(45) NG YAT CHEE 吳逸知(培正)					
(46) YUNG WAI HO 翁煒皓(基福) 2025-05-10 / 15:00 / Crt 8		TBC 2025-05-11 / 15:00 / Crt 11 TBC			
(47) KWAN KING TANG 關敬騰(沙官小)					
(48) LEE HIU FUNG ALVIN 李曉豐(拔萃男附小) 2025-05-10 / 15:00 / Crt 11	TBC 2025-05-11 / 09:40 / Crt 7 TBC				
(49) TSOI YIK FUNG 蔡奕鋒(基法)					
(50) CHEUNG CHEUK HEI 張梓瑋(基福) 2025-05-10 / 15:00 / Crt 7					
(51) CHU MARCUS 朱廷諾(聖約瑟)					
(52) WONG KWUN HIN 王冠軒(正覺) 2025-05-10 / 15:00 / Crt 10	TBC 2025-05-11 / 09:40 / Crt 10 TBC				
(53) CHI HO SUM 池灝森(浸信聯會)					
(54) WONG CORWIN 黃浚悉(奉基) 2025-05-10 / 15:20 / Crt 9		TBC 2025-05-11 / 15:00 / Crt 7 TBC			
(55) MA CHEUK NAM 馬卓楠(何壽南)					
(56) CHAN CRUZ ANANDA 陳星丰(拔萃男附小) 2025-05-10 / 15:20 / Crt 8	TBC 2025-05-11 / 10:00 / Crt 9 TBC				
(57) CHAN CHIN YU JASPER 陳千羽(奉基)					
--	(58) CHAN NGO YIU HOWIE 陳傲苑(拔萃男附小)				

2025 Easy Sport Competition - Fujifilm Mini-squash Competition 簡易運動大賽 -富士菲林小型壁球比賽

Division 組別:

Girls A Grade 女子甲組

Date 日期:

2024/05/10, 2024/05/11, 2024/05/17

Venue 比賽場地:

Hong Kong Squash Centre (23 Cotton Tree Drive, Hong Kong) 香港壁球中心 (香港金鐘紅棉路23號)

Main Draw 主要賽事					
Round 1	Round 2	Round 3	Quarter-Finals	Semi-Finals	Final
--	(1) YU NOK YI 余諾怡(基福) 2025-05-11 / 11:00 / Crt 11 TBC	TBC 2025-05-11 / 16:00 / Crt 9	TBC	TBC	
(2) LEE YEE CHING 李以澄(沙官小) 2025-05-10 / 13:00 / Crt 9					
(3) KAO TSZ YAN 高紫欣(基法)					
--	(4) CHEUNG YEE KI 張依祈(浸信聯會) 2025-05-11 / 11:00 / Crt 7	TBC	TBC		
--	(5) MAN YU CHING 文汝呈(聖約瑟)			TBC 2025-05-17 / 10:20 / Crt 9	
--	(6) THAM JOY HANNAH(HKIS) 2025-05-11 / 11:00 / Crt 10 TBC	TBC 2025-05-11 / 16:00 / Crt 8	TBC		
(7) LI YING HUEN 李映萱(基福) 2025-05-10 / 13:00 / Crt 8					
(8) IP TSZ YIN 葉子然(李炳)					
(9) LAM TSZ CHING 林芷晴(聖約瑟) 2025-05-10 / 13:00 / Crt 11	TBC 2025-05-11 / 11:20 / Crt 9	TBC			
(10) LAU SZE TUNG 劉思潼(浸信聯會)					
--	(11) WO HOI CHING 胡曉晴(聖約瑟)			TBC 2025-05-17 / 12:00 / Crt 9	
--	(12) HO YAN TUNG 何昕瞳(沙官小) 2025-05-11 / 11:20 / Crt 8 TBC	TBC 2025-05-11 / 16:00 / Crt 11	TBC		
(13) WONG SUM YU 黃心舒(基福) 2025-05-10 / 13:00 / Crt 7					
(14) KAO TSZ CHING 高紫晴(基法)					
--	(15) CHAN PUI CHI GIGI 陳珮慈(沙官小) 2025-05-11 / 11:20 / Crt 11	TBC	TBC		
--	(16) LAU CHEUK YAN 劉卓恩(浸信聯會)			TBC 2025-05-17 / 10:20 / Crt 8	TBC
--	(17) CHAN NGA YEE GRACE 陳雅而(聖約瑟) 2025-05-11 / 11:20 / Crt 7	TBC 2025-05-11 / 16:00 / Crt 7	TBC		CHAMPION 2025-05-17 / 13:40 / Crt 9
--	(18) CHENG HOI TING SCARLETT 鄭愷庭(沙官小)				TBC
(19) YEUNG HEI LO KEIKO 楊沛璐(何壽南) 2025-05-10 / 13:00 / Crt 10	TBC 2025-05-11 / 11:20 / Crt 10	TBC			
(20) CHOW HIU SING 周曉星(李炳)					
--	(21) LAM YAN YU HAYLEY 林恩如(何壽南)				
--	(22) TO TSZ YING 杜梓盈(沙官小) 2025-05-11 / 11:40 / Crt 9 TBC	TBC 2025-05-11 / 16:20 / Crt 9	TBC		TBC 3/4 PLAYOFF 2025-05-17 / 13:40 / Crt 8
(23) NGAI LAI WING 危麗穎(基福) 2025-05-10 / 13:20 / Crt 9					
(24) CHOW MAN NGA 周文雅(基法)					
--	(25) TSANG SIN YAU 曾善柔(沙官小) 2025-05-11 / 11:40 / Crt 8	TBC	TBC		
--	(26) CHI SUM YAU 池琛柔(浸信聯會)			TBC 2025-05-17 / 10:20 / Crt 11	
--	(27) WONG HIU NING 黃曉寧(聖約瑟) 2025-05-11 / 11:40 / Crt 11 TBC	TBC 2025-05-11 / 16:20 / Crt 8	TBC		
(28) CHEUNG HEI YU 張曦予(基福) 2025-05-10 / 13:20 / Crt 8					
(29) WU ZHI XIAN NATALIE(HKIS)					
(30) YEUNG HEI LUI 楊希蕾(基法) 2025-05-10 / 13:20 / Crt 11	TBC 2025-05-11 / 11:40 / Crt 7	TBC			
(31) HUANG RUIWEN 黃睿雯(基福)					
--	(32) CHEUNG HIU MAN 張曉雯(基福)			TBC 2025-05-17 / 12:00 / Crt 8	
--	(33) AU MAN WAI 區文蔚(李炳) 2025-05-11 / 11:40 / Crt 10 TBC	TBC 2025-05-11 / 16:20 / Crt 11	TBC		
(34) CHEUNG HEI SUN 張希晨(沙官小) 2025-05-10 / 13:20 / Crt 7					
(35) YU WING YAN 余穎茵(基法)					
(36) CHEUNG HOI YING 張凱瑩(聖約瑟) 2025-05-10 / 13:20 / Crt 10	TBC 2025-05-11 / 12:00 / Crt 9	TBC			
(37) LUO WAN HEI 羅韻曦(基福)					
--	(38) DENG YILING 鄧伊玲(李炳)			TBC 2025-05-17 / 10:20 / Crt 7	
--	(39) CHUNG HEI YEE 鍾希而(聖約瑟) 2025-05-11 / 12:00 / Crt 8	TBC 2025-05-11 / 16:20 / Crt 7	TBC		
--	(40) YAU TSZ CHING 游芷晴(基法)				
(41) LAM PUI UE 藍沛婷(李炳) 2025-05-10 / 13:40 / Crt 9	TBC 2025-05-11 / 12:00 / Crt 11	TBC			
(42) CHEUNG WAI NGA 張慧雅(沙官小)					
--	(43) WOO TSZ LAM 鄺紫琳(聖約瑟)				

2025 Easy Sport Competition - Fujifilm Mini-squash Competition 簡易運動大賽 - 富士菲林小型壁球比賽

Division 組別: Girls B Grade 女子乙組
 Date 日期: 2024/05/10, 2024/05/11, 2024/05/17
 Venue 比賽場地: Hong Kong Squash Centre (23 Cotton Tree Drive, Hong Kong) 香港壁球中心 (香港金鐘紅棉路23號)

Main Draw 主要賽事

Round 1	Round 2	Round 3	Quarter-Finals	Semi-Finals	Final
--	(1) YEUNG CHEUK NA 楊卓娜(聖約瑟) 2025-05-11 / 13:20 / Crt 9	TBC			
(2) FUNG TSZ KIU CLARE(HKIS) 2025-05-10 / 11:00 / Crt 9	TBC	2025-05-11 / 16:40 / Crt 9			
(3) CHOW WING KAI ENYA 周穎佳(聖約瑟)					
--	(4) WANG YICHU 汪易初(浸信聯會) 2025-05-11 / 13:20 / Crt 8	TBC			
--	(5) KAM WO WAN 甘和韻(基福)			TBC 2025-05-17 / 09:40 / Crt 9	
--	(6) WONG TSZ TUNG 黃子焯(浸信聯會) 2025-05-11 / 13:20 / Crt 11	TBC		TBC	
(7) LIU SIYU SERAPHINA 劉思語(沙官小) 2025-05-10 / 11:00 / Crt 8	TBC	2025-05-11 / 16:40 / Crt 8			
(8) CHIU YUET YI 趙悅兒(基福)					
(9) YEUNG TSZ YU 楊梓瑜(何壽南) 2025-05-10 / 11:00 / Crt 11	TBC	TBC			
(10) JULIA LEE(HKIS)					
--	(11) LAW SUM WING 羅心穎(正覺)				
--	(12) TANG SHEUNG SHEUNG 鄧雙湘(聖約瑟) 2025-05-11 / 13:40 / Crt 9	TBC			
(13) NG YIN CHI 吳燕姿(聖約瑟) 2025-05-10 / 11:00 / Crt 7	TBC	2025-05-11 / 16:40 / Crt 11			
(14) YEOH SHU TING ALEXANDRA(HKIS)					
(15) LEUNG LOK YI 梁樂頤(沙官小) 2025-05-10 / 11:00 / Crt 10	TBC	TBC			
(16) CHUNG YU KIU 鍾宇翹(聖約瑟)					
--	(17) SUEN EMMA 孫嘉暉(奉基)			TBC 2025-05-17 / 09:40 / Crt 8	TBC
--	(18) YU HOI YI 余愷怡(基福) 2025-05-11 / 13:40 / Crt 11	TBC			CHAMPION 2025-05-17 / 13:00 / Crt 9
(19) LIAO YUEN KI 廖婉琪(正覺) 2025-05-10 / 11:20 / Crt 9	TBC	2025-05-11 / 16:40 / Crt 7			
(20) CHAU CHI YUET 周之悅(沙官小)					
(21) LAU KA YU 劉珈瑜(奉基) 2025-05-10 / 11:20 / Crt 8	TBC	TBC			
(22) CHAN HENG YAU 陳杏柔(浸信聯會)					
--	(23) YEUNG TSZ YUET 楊梓玥(何壽南)				
--	(24) KWONG CHING NAM 鄺靖嵐(沙官小) 2025-05-11 / 14:00 / Crt 9	TBC			TBC
(25) HUNG LOK CHUN 洪樂臻(基法) 2025-05-10 / 11:20 / Crt 11	TBC	2025-05-11 / 17:00 / Crt 9			3/4 PLAYOFF 2025-05-17 / 13:00 / Crt 8
(26) CHUNG YEE CHING 鍾依澄(基福)					
(27) PANG SZE YIU 彭思堯(基福) 2025-05-10 / 11:20 / Crt 7	TBC	TBC			
(28) WU JIA LIN 吳嘉琳(正覺)					
--	(29) AU YEUNG HEI YEE 歐陽喜兒(浸信聯會)			TBC 2025-05-17 / 09:40 / Crt 11	TBC
--	(30) KAN YI LING 簡伊伶(基福) 2025-05-11 / 14:00 / Crt 11	TBC			
(31) TANG CHEUK YI 鄧卓兒(聖約瑟) 2025-05-10 / 11:20 / Crt 10	TBC	2025-05-11 / 17:00 / Crt 8			
(32) WONG YIK FAYE 黃奕熒(沙官小)					
(33) CHAN TSZ TUNG 陳芷潼(正覺) 2025-05-10 / 11:40 / Crt 9	TBC	TBC			
(34) LIU ZIYA ZELIA 劉孜雅(沙官小)					
--	(35) WU YU CHING 吳宇澄(基福)				
--	(36) CHIU AMBER ELISABETH(HKIS) 2025-05-11 / 14:20 / Crt 9	TBC			
(37) TSUI HOI KI 徐熾錡(李炳) 2025-05-10 / 11:40 / Crt 8	TBC	2025-05-11 / 17:00 / Crt 11			
(38) FAN YAN PUI JEDIDIAH 范恩沛(浸信聯會)					
(39) CHAN UE CHI 陳好芝(正覺) 2025-05-10 / 11:40 / Crt 11	TBC	TBC			
(40) LI HIU CHING 李曉晴(基福)					
--	(41) CHAK WAI SUEN 翟緯熾(何壽南)			TBC 2025-05-17 / 09:40 / Crt 7	
--	(42) ASMARA BIBI 美麗沙(李炳) 2025-05-11 / 14:20 / Crt 11	TBC			
--	(43) CHEUNG VINUS 張淺盈(沙官小)	2025-05-11 / 17:00 / Crt 7			
(44) LEUNG PO MAN 梁寶文(沙官小) 2025-05-10 / 11:40 / Crt 7	TBC	TBC			
(45) KOO CHING YIN SERENE 古靜妍(浸信聯會)					
--	(46) HO SZE WING 何思穎(正覺)				